

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ
THỰC PHẨM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/CPRQTPAG

An Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II- 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ANT
- Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.861460 Fax: 02963.843009
- Email: antesco@antesco.com Website: www.antesco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II - 2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có


☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2025 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II - 2025
- Văn bản giải trình số
90/GT-RQTPAG ngày
30/07/2025

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)




NGUYỄN HOÀNG MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHẨM

AN GIANG

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 90 /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST
BCTC riêng và hợp nhất Quý II - 2025)

Long Xuyên, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	Quý II-2025	Quý II-2024	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính riêng:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.746	361.937	115,4%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.349	19.688	123,6%
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.372	404.725	118,4%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.923	21.553	138,8%

Lợi nhuận sau thuế trong Quý II - 2025 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý II - 2025 tăng 115,4% so quý II - 2024, lợi nhuận sau thuế quý II - 2025 lãi 24.349 triệu đồng so quý II - 2024 lãi 19.688 triệu đồng tăng 123,6%. Nguyên nhân:

Tổng sản lượng sản xuất trong quý II - 2025 tăng 47,9% so cùng kỳ quý II – 2024; tổng giá trị sản xuất sản phẩm chỉ tăng 32,2% so cùng kỳ; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quý II - 2025 đạt 73,4% giảm 1,5% so với cùng kỳ quý II - 2024 đạt 74,9%; chi phí bán hàng giảm 2,17% so cùng kỳ.

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý II - 2025 tăng 118,4% so quý II - 2024 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn (LNST tăng 149,7% so cùng kỳ) nên lợi nhuận sau thuế quý II - 2025 lãi 29.923 triệu đồng so quý II - 2024 lãi 21.553 triệu đồng tăng 138,8%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT



Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tháng 7 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

1600
CÔ
RA
HƯ
AN
XU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Khương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.010.737.775.445	760.446.280.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.794.608.509	57.249.846.519
1. Tiền	111		6.794.608.509	57.249.846.519
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	237.000.000.000	143.527.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		237.000.000.000	143.527.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		403.498.964.400	212.734.040.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199.502.142.288	79.799.569.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.708.045.110	16.557.557.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	198.399.688.807	121.036.884.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	323.960.784.792	322.995.737.253
1. Hàng tồn kho	141		330.290.487.017	331.422.360.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.329.702.225)	(8.426.623.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.483.417.744	23.939.156.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.454.847.986	5.471.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.028.569.758	18.468.141.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		467.220.079.246	463.109.698.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.677.112.726	6.958.203.636
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.677.112.726	6.958.203.636
II. Tài sản cố định	220		421.795.689.829	392.263.346.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	396.269.144.131	362.368.669.938
- Nguyên giá	222		633.805.235.188	577.174.797.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.536.091.057)	(214.806.127.401)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	22.683.202.400	26.866.428.032
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	39.146.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.463.269.303)	(12.280.043.671)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.843.343.298	3.028.248.634
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	5.222.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.379.279.902)	(2.194.374.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.103.653.503	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.103.653.503	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.643.623.188	25.265.735.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.574.434.648	13.879.147.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	4.886.073.605	4.812.960.748
3. Lợi thế thương mại	269	16	6.183.114.935	6.573.627.461
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.477.957.854.691	1.223.555.979.021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.107.373.436.367	921.679.705.774
I. Nợ ngắn hạn	310		928.192.967.611	736.624.144.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	117.070.731.767	70.222.601.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.351.641.379	63.701.312.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.505.021.429	15.055.007.946
4. Phải trả người lao động	314		9.653.138.773	8.411.040.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	39.733.032.812	25.332.665.140
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.947.307.814	1.549.937.003
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	733.633.201.249	546.261.022.303
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	771.240.819	6.064.261.155
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		527.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		179.180.468.756	185.055.560.801
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	1.182.023.513	1.182.023.513
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		50.514.550	69.457.516
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	175.166.707.360	181.723.735.019
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	2.781.223.333	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.584.418.324	301.876.273.247
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	370.584.418.324	301.876.273.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.359.120.411	93.776.604.067
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.537.754.067	20.635.533.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		63.821.366.344	73.141.070.582
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.450.031.793	24.283.429.636
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.477.957.854.691	1.223.555.979.021


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	479.378.604.210	404.728.365.449	946.510.223.697	697.905.879.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	6.917.164	3.104.111	16.483.840	4.614.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		479.371.687.046	404.725.261.338	946.493.739.857	697.901.264.614
4. Giá vốn hàng bán	11	29	346.354.893.497	302.291.956.493	688.853.325.435	507.916.586.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		133.016.793.549	102.433.304.845	257.640.414.422	189.984.677.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	8.773.788.449	6.400.664.510	14.564.127.038	10.652.577.450
7. Chi phí tài chính	22	32	25.792.289.038	15.908.459.989	39.042.436.096	28.925.545.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		14.792.584.896	10.013.542.656	26.150.716.004	19.147.414.990
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	33	37.788.432.960	43.347.124.848	74.706.666.940	81.832.492.260
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	42.864.593.786	24.393.299.545	80.849.761.414	47.012.147.907
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		35.345.266.214	25.185.084.973	77.605.677.010	42.867.070.125
12. Thu nhập khác	31	34	1.687	69.445.188	3.599	69.446.719
13. Chi phí khác	32		2.683.774	67.570.610	74.870.026	134.967.936
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(2.682.087)	1.874.578	(74.866.427)	(65.521.217)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.342.584.127	25.186.959.551	77.530.810.583	42.801.548.908

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên

An Giang, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	3.518.950.883	5.978.635.917	10.615.954.939	8.338.476.875
17.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.900.208.528	(2.344.859.369)	(73.112.857)	(2.350.682.601)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.923.424.716	21.553.183.003	66.987.968.501	36.813.754.634
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.247.417.624	20.430.031.784	63.821.366.344	34.724.710.925
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		676.007.092	1.123.151.219	3.166.602.157	2.089.043.709
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			3.113	1.716	3.117	1.716
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.530.810.583	42.801.548.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	27.488.607.150	23.221.404.413
Các khoản dự phòng	03	(6.204.333.527)	32.783.532.048
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.529.689.680)	(691.728.659)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	26.150.716.004	19.147.414.990
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.436.110.530	117.262.171.700
Tăng các khoản phải thu	09	(208.281.957.283)	(133.523.176.510)
Tăng hàng tồn kho	10	1.131.873.355	(75.029.091.351)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.861.874.136	48.271.090.184
Giảm chi phí trả trước	12	(4.679.119.592)	(4.495.246.063)
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.411.390.945)	(19.201.306.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.434.323)	(69.572.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(108.642.078.063)	(69.970.285.766)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.901.701.899)	(22.697.874.513)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(136.500.000.000)	(50.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.027.500.000	11.300.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.413.669.819	347.002.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.960.532.080)	(61.776.056.972)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	852.095.454.794	545.159.038.625
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(661.101.279.511)	(403.353.845.165)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.166.979.726)	(4.316.655.234)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>189.147.372.133</i>	<i>137.488.538.226</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(50.455.238.010)	5.742.195.488
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.249.846.519	25.821.131.607
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.794.608.509	31.563.327.095

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.078 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.168 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo

nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
Tiền mặt	481.810.778		511.641.728	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.312.797.731		56.738.204.791	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
	6.794.608.509		57.249.846.519	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	237.000.000.000	237.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	237.000.000.000	237.000.000.000	143.527.500.000	143.527.500.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	241.000.000.000	241.000.000.000	147.527.500.000	147.527.500.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Polarica Sp. z o.o.	18.210.204.820	10.254.936.120
Crop's Fruits NV	10.663.922.051	6.695.315.044
NEWBERRY INTERNATIONAL PRODUCE LIMITED	19.269.024.100	3.797.043.372
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	39.654.573.518	-
Khác	111.704.417.799	59.053.047.612
	199.502.142.288	79.799.569.652

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	5.818.756.780	11.436.006.780
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	3.622.689.725	3.854.951.644
	10.708.045.110	16.557.557.029

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất	194.548.000.000	118.723.000.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.730.927.942	1.614.731.505
Khác	1.120.760.865	699.153.010
	198.399.688.807	121.036.884.515
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.423.462.726	6.704.553.636
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	253.650.000	253.650.000
	6.677.112.726	6.958.203.636

9. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	557.181.540	-
	5.486.340.805	375.429.000	4.659.970.805	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2025		Tại 31/12/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.574.772.432	-	9.940.845.010	-
Công cụ, dụng cụ	2.057.507.882	-	1.605.068.874	-
Thành phẩm	277.345.477.651	(6.329.702.225)	296.928.099.510	(8.426.623.119)
Hàng hoá	2.558.971.465	-	16.998.883.167	-
Hàng gửi bán	23.753.757.587	-	5.949.463.811	-
	330.290.487.017	(6.329.702.225)	331.422.360.372	(8.426.623.119)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.061.924.991	2.647.953.928
Khác	3.392.922.995	2.823.061.375
	6.454.847.986	5.471.015.303
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	7.701.015.352	1.877.398.431
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.582.937.316	5.211.336.741
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.020.000.000	1.065.000.000
Khác	1.705.942.863	1.826.805.786
	17.574.434.648	13.879.147.739

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2024	196.781.495.043	352.797.361.690	20.370.040.763	7.225.899.843	577.174.797.339
Tăng trong kỳ	18.254.085.502	37.956.352.347	330.000.000	90.000.000	56.630.437.849
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	215.035.580.545	390.753.714.037	20.700.040.763	7.315.899.843	633.805.235.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2024	45.626.304.250	153.814.020.292	11.805.669.586	3.560.133.273	214.806.127.401
Khấu hao trong kỳ	5.249.451.015	15.956.345.151	1.177.285.830	346.881.660	22.729.963.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2025	50.875.755.265	169.770.365.443	12.982.955.416	3.907.014.933	237.536.091.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2024	151.155.190.793	198.983.341.398	8.564.371.177	3.665.766.570	362.368.669.938
Tại ngày 30/06/2025	164.159.825.280	220.983.348.594	7.717.085.347	3.408.884.910	396.269.144.131

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/06/2025	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	11.402.144.700	877.898.971	12.280.043.671
Khấu hao trong kỳ	3.886.253.358	296.972.274	4.183.225.632
Số dư 30/06/2025	15.288.398.058	1.174.871.245	16.463.269.303
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	25.368.548.832	1.497.879.200	26.866.428.032
Tại ngày 30/06/2025	21.482.295.474	1.200.906.926	22.683.202.400

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính, bản quyền	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư 30/06/2025	3.750.673.200	1.471.950.000	5.222.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	547.075.612	2.194.374.566
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	148.031.142	184.905.336
Số dư 30/06/2025	1.684.173.148	695.106.754	2.379.279.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	924.874.388	3.028.248.634
Tại ngày 30/06/2025	2.066.500.052	776.843.246	2.843.343.298

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10,00%	10,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.885.300.532	2.344.651.375
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.000.773.073	2.468.309.373
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.886.073.605	4.812.960.748

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư 31/12/2024	7.810.250.456
Số dư 30/06/2025	7.810.250.456
HAO MÒN	
Số dư 31/12/2024	1.236.622.995
Khấu hao trong kỳ	390.512.526
Số dư 30/06/2025	846.110.469
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2024	6.573.627.461
Tại ngày 30/06/2025	6.183.114.935

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/6/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ phần Kho lạnh Kỷ Nguyên Mới	1.042.273.150	3.529.544.135
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	5.585.320.440	3.036.167.766
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	1.618.092.500	2.083.375.700
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	41.824.946.164	829.513.600
Các nhà cung cấp khác	67.000.099.513	60.743.999.940
	117.070.731.767	70.222.601.141
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	1.182.023.513	1.182.023.513
	1.182.023.513	1.182.023.513

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025 VND	Tại 31/12/2024 VND
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	12.351.641.379	8.654.996.866
	12.351.641.379	63.701.312.031

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 30/06/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	10.615.954.939	14.567.033.941	10.447.287.800
Thuế thu nhập cá nhân	637.833.125	2.547.569.109	3.172.677.532	12.724.702
Thuế khác	18.808.019	208.608.084	182.407.176	45.008.927
	15.055.007.946	13.372.132.132	17.922.118.649	10.505.021.429

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động	23.550.337.494	21.982.295.251
Chi phí lãi vay	779.353.029	716.751.552
Khác	15.403.342.289	2.633.618.337
	39.733.032.812	25.332.665.140

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước xuất khẩu	771.240.819	6.064.261.155
	771.240.819	6.064.261.155

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.962.030.053	535.145.127
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	207.184.616	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	753.165.035	889.363.766
	3.947.307.814	1.549.937.003

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2024		Trong kỳ	Tại 30/6/2025
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	503.247.062.851	829.970.841.775	643.894.662.829	689.323.241.797
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	175.551.073.102	370.105.451.975	265.200.309.895	280.456.215.182
Ngân hàng TMCP Bản Việt	2.303.287.000	-	2.303.287.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	191.128.948.155	196.537.531.017	201.142.515.172	186.523.964.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	134.263.754.594	263.327.858.783	175.248.550.762	222.343.062.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	43.013.959.452	22.751.979.726	21.455.979.726	44.309.959.452
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	34.680.000.000	18.585.000.000	17.289.000.000	35.976.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	6.981.159.456	3.490.579.728	3.490.579.728	6.981.159.456
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	1.352.799.996	676.399.998	676.399.998	1.352.799.996
	546.261.022.303	852.722.821.501	665.350.642.555	733.633.201.249

	Tại 31/12/2024		Trong kỳ	Tại 30/6/2025
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	200.876.723.763	16.194.952.067	17.289.000.000	199.782.675.830
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	17.577.730.707	-	3.490.579.728	14.087.150.979
Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.283.240.001	676.399.998	1.352.799.996	5.606.840.003
	224.737.694.471	16.871.352.065	22.132.379.724	219.476.666.812
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.013.959.452			44.309.959.452

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.781.223.333	2.080.344.753
	2.781.223.333	2.080.344.753

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2024	143.999.880.000	(181.990.456)	60.633.883.485	23.730.934.051	228.182.707.080
Lợi nhuận trong năm	-	-	73.141.070.582	552.495.585	73.693.566.167
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-	-
Số dư 31/12/2024	183.998.230.000	(181.990.456)	93.776.604.067	24.283.429.636	301.876.273.247
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	63.821.366.344	3.166.602.157	66.987.968.501
Tăng vốn trong kỳ	21.038.850.000	(79.823.424)	-	-	20.959.026.576
Giảm trong kỳ	-	-	(19.238.850.000)	-	(19.238.850.000)
Số dư 30/06/2025	205.037.080.000	(261.813.880)	138.359.120.411	27.450.031.793	370.584.418.324

Cổ phiếu

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	82.217,02	213.765,39
Rúp Nga (RUP)	29.570	30.230,00
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158,00
Đô la Úc (AUD)	1.401,9	547,93

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ ngày 01/06/2024</u> <u>đến ngày 30/06/2024</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	946.510.223.697	697.905.879.239
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	888.551.138.325	551.008.125.940
Doanh thu bán hàng hóa	27.212.791.305	114.570.890.114
Doanh thu khác	30.746.294.067	32.326.863.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.483.840)	(4.614.625)
Chiết khấu thương mại	(16.483.840)	(4.614.625)
Hàng bán bị trả lại	-	-
	946.493.739.857	697.901.264.614

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ ngày 01/06/2024</u> <u>đến ngày 30/06/2024</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	654.522.380.271	363.564.995.227
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.586.354.748	104.225.425.588
Giá vốn khác	18.791.257.345	27.157.656.276
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.096.920.894)	12.968.509.627
	688.853.325.435	507.916.586.718

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2025</u> <u>đến ngày 30/06/2025</u>	<u>Từ ngày 01/06/2024</u> <u>đến ngày 30/06/2024</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348.566.974.355	395.567.612.704
Chi phí nhân công	105.299.631.639	104.244.758.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	27.488.607.150	23.221.404.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.964.726.886	79.012.416.755
Chi phí khác bằng tiền	42.797.828.824	60.445.426.848
	645.117.768.854	662.491.618.815

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.529.689.680	10.025.663.606
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.034.437.358	626.913.844
	14.564.127.038	10.652.577.450

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Lãi vay	25.420.917.400	18.780.667.157
Lãi nợ thuê tài chính	729.798.604	366.747.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.891.720.092	9.778.130.064
	39.042.436.096	28.925.545.054

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	29.321.312.270	21.981.501.454
Chi phí nhân công	5.456.412.387	5.706.402.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.921.338	2.845.138.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.062.127.874	27.623.317.970
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.254.893.071	23.676.131.553
	74.706.666.940	81.832.492.260
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	33.921.838.677	32.891.168.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.087.681	1.646.510.181
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	390.512.526	390.512.526
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.324.791.447	2.898.880.616
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.696.590.083	8.391.461.845
	80.849.761.414	47.012.147.907

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản khác	3.599	69.446.719
	3.599	69.446.719

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	10.615.954.939	8.338.476.875
Chi phí/(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(73.112.857)	(2.350.682.601)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.542.842.082	5.987.794.274

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	-	1.496.964.000
	-	1.496.964.000

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc 30/6/2025:

	Số cuối 30/6/2025	Số 30/6/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH TM và XK PASSION FRUIT	-	1.496.964.000
	-	1.496.964.000

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	192.876.922	111.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	3.774.893.797	2.394.473.799
Thù lao Ban kiểm soát	91.846.155	60.000.000
	4.059.616.874	2.566.319.953



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2025